

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/5/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	23
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	28
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	36
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	40

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Đầu tháng 5/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan có xu hướng giảm, giá tại Thượng Hải tăng.
- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới đầu tháng 5/2023 tăng so với cuối tháng trước.
- ▶ Hạt điều: Quý I/2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc có xu hướng chuyển dịch nhập khẩu hạt điều từ các quốc gia châu Phi.
- ▶ Rau quả: Trung Quốc đã cấp phép nhập khẩu mít từ Ma-lai-xi-a. Quả anh đào của Pa-ki-xtan khó đáp ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu của Trung Quốc.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 5/2023, Thái Lan điều chỉnh tăng giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu; giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ Thủy sản: Nhu cầu cá trích có chứng nhận MSC của Ai-len tăng. Công ty Hainan Xiangtai Fishery của Trung Quốc đang tham gia vào chuỗi cung ứng cá tra để đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa đang tăng cao.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: In-đô-nê-xi-a yêu cầu ngành nội thất tìm kiếm thị trường thay thế tiềm năng để đáp ứng với những thay đổi của các thị trường truyền thống.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ **Cao su:** Giá mủ cao su trong nước đầu tháng 5/2023 ổn định trong khoảng 225 – 270 đồng/TSC. Tháng 4/2023, xuất khẩu cao su tăng 12% về lượng so với tháng 4/2022; giá xuất khẩu cao su trung bình giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc quý 1/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta đầu tháng 5/2023 tăng từ 2.400 – 2.500 đồng/kg. Tháng 4/2023, xuất khẩu cà phê tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong tháng 4/2023 tăng lên mức 2.437 USD/tấn. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 8,56% trong quý 1/2022 lên 9,17% trong quý 1/2023.

▶ **Hạt điều:** Tháng 4/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ tháng 10/2021. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều có xu hướng tăng, đạt 5.944 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 10/2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thế giới giảm mạnh, từ 60% trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống còn 36,18% trong 2 tháng đầu năm 2023.

▶ **Rau quả:** 4 tháng đầu năm 2023, xuất

khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, thanh long và vải thiều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn tươi trong nước đầu tháng 5/2023 ổn định so với cuối tháng 4/2023. 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 445,81 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc quý 1/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi thị phần sắn lát giảm.

▶ **Thủy sản:** Tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 5/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan có xu hướng giảm, giá tại Thượng Hải tăng.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước đầu tháng 5/2023 ổn định trong khoảng 225 – 270 đồng/TSC.
- ▶ Tháng 4/2023, xuất khẩu cao su tăng 12% về lượng so với tháng 4/2022; giá xuất khẩu cao su trung bình giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc quý I/2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

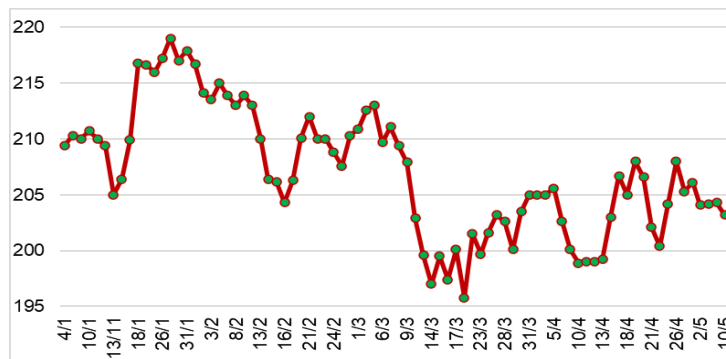
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2023, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm, trong khi tại Thượng Hải tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su giảm do lo ngại suy thoái kinh tế tiếp tục gây áp lực lên tâm lý thị trường. Ngày 10/5/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 203,2 Yên/kg (tương đương 1,5 USD/kg), giảm 1,4% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2022.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 10/5/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 11.905 NDT/tấn (tương đương 1,71 USD/kg), tăng 2,4% so với cuối tháng 4/2023, nhưng vẫn giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, sau khi giảm xuống mức 52 Baht/kg (ngày 04/5/2023), giá tăng nhẹ trở lại. Ngày 09/5/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở

mức 52,86 Baht/kg (tương đương 1,57 USD/kg), giảm 0,8% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2022

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Trong tháng 4/2023, năng suất cao su giảm đáng kể ở nhiều khu vực do ảnh hưởng của bệnh rụng lá và bất lợi về thời tiết. Sản lượng ở các nước sản xuất chính gồm Ma-lai-xi-a, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a được dự báo thấp hơn do sự lây lan của bệnh rụng lá và điều kiện thời tiết bất lợi. Dữ liệu gần đây cho thấy sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong quý I/2023 đã giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 3 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,41 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 64,5 tỷ Baht (tương đương 1,9 tỷ USD), tăng 3,1% về lượng, nhưng giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường tiêu thụ cao su

lớn nhất của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2023. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Thái Lan, chiếm 65,05% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này, với 916,73 nghìn tấn, trị giá 40,41 tỷ Baht (tương đương 1,19 tỷ USD), tăng 33,9% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02955 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 51,32% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

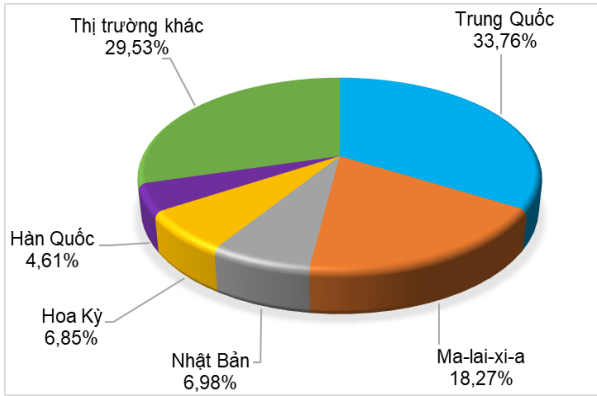
Trong 3 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 723,26 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 32,17 tỷ Baht (tương đương 950,76 triệu USD), giảm 22,1% về lượng và giảm 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 42,05% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2023 với 304,17 nghìn tấn, trị giá 13,01 tỷ Baht (tương đương 384,6 triệu USD), giảm 2,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a lại giảm.

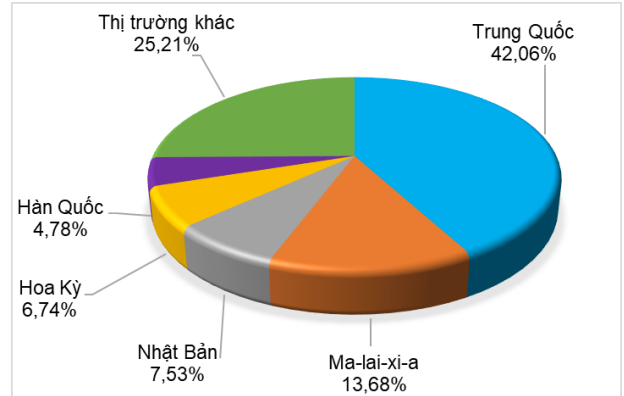


Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (% tỷ trọng tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2022



3 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 3 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 638,29 nghìn tấn, trị giá 29,74 tỷ Baht (tương đương 878,86 triệu USD), tăng 63,3% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 92,3% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 3 tháng

đầu năm 2023, với 589,18 nghìn tấn, trị giá 26,97 tỷ Baht (tương đương 797,06 triệu USD), tăng 69,1% về lượng và tăng 37,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 5/2023 đến nay, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu trong nước tiếp tục ổn định. Giá mủ nước tại Bình Phước, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Thuận, Gia Lai, Đồng Nai, Quảng Trị đang được thu mua trong khoảng 225 - 270

đồng/TSC. Trong đó, Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 255 đồng/TSC; Công ty cao su Đồng Phú thu mua tại mức 259 đồng/TSC; Công ty cao su Bình Long thu mua với mức 269 đồng/TSC.



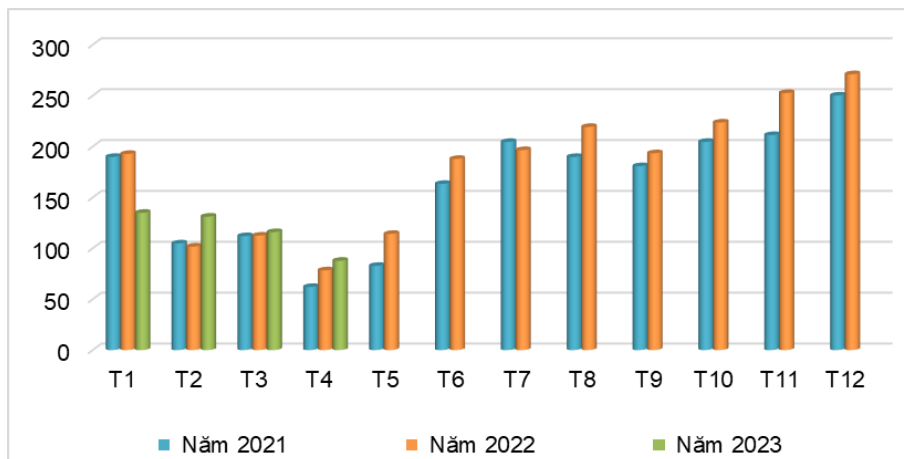
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 4/2023, Việt Nam xuất khẩu được 87,75 nghìn tấn cao su, trị giá 121,79 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với tháng 3/2023; So với tháng 4/2022 vẫn tăng 12% về lượng, nhưng giảm 13,9% về trị

giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt 469,63 nghìn tấn, trị giá 653,22 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, do giá xuất khẩu cao su liên tục giảm mạnh trong những tháng vừa qua.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



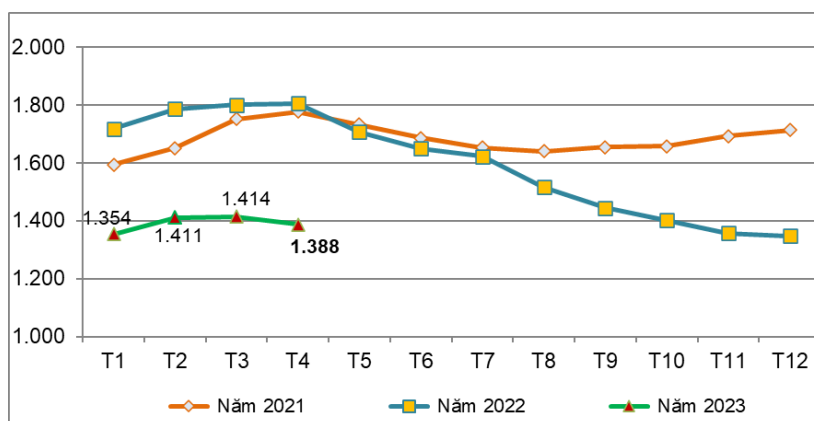
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 4/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.388 USD/tấn, giảm

1,9% so với tháng 3/2023 và giảm 23,1% so với tháng 4/2022.

Giá xuất khẩu cao su bình quân của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 73,16% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 64,2 nghìn tấn, trị giá 87,45 triệu USD, giảm 26% về lượng và giảm 27% về trị giá so với tháng 3/2023; nhưng tăng 40,6% về lượng và tăng 10,7% về trị giá so với tháng 4/2022. Giá xuất khẩu cao su sang Trung Quốc bình quân ở mức 1.362 USD/tấn, giảm 1,3% so với tháng 3/2023 và giảm 21,2% so với tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 356,81 nghìn tấn cao su, trị giá 484,46 triệu

USD, tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 4/2023, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt tiếp tục tăng về lượng so với tháng 4/2022, trong đó đáng chú ý như: Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Hà Lan, Bắng-la-đét... Tuy nhiên xuất khẩu sang một số thị trường lớn vẫn giảm mạnh như: Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Nga, Đức...

Nhìn chung, trong 4 tháng đầu năm 2023, phần lớn xuất khẩu cao su sang các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm trước bởi vì sức

mua của thị trường thế giới giảm, đặc biệt là các thị trường lớn như Ấn Độ, Hoa Kỳ, châu Âu. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý như: Nga, Hà Lan, Ma-lai-xi-a...

Thời gian tới, xuất khẩu cao su vẫn gặp khó khăn do ngành công nghiệp ô tô, đặc biệt là tại Hoa Kỳ và châu Âu đang chịu ảnh hưởng bởi lạm phát cao, sức cầu tiêu dùng suy yếu. Tuy nhiên nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc đang dần hồi phục sẽ là yếu tố hỗ trợ thị trường.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tháng 4/2023

Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	87.749	121.791	12	-13,9	469.632	653.226	-3,2	-23,7
Trung Quốc	64.201	87.454	40,6	10,7	356.818	484.462	9,5	-13,8
Ấn Độ	5.831	8.258	-26,4	-44,2	23.154	32.989	-36,9	-51
Hàn Quốc	3.721	5.383	20,6	-7,1	12.473	18.928	5,6	-15
Thổ Nhĩ Kỳ	1.509	2.166	-30,4	-47,5	6.725	9.789	-39,5	-53
Đài Loan	1.494	2.180	-50,4	-61,8	7.031	10.313	-13,5	-31,5
Hoa Kỳ	1.086	1.591	-37,9	-46,4	5.445	7.398	-55	-64,9
Tây Ban Nha	962	1.419	92	37	2.492	3.682	-4,5	-22,4
Bra-xin	939	1.359	13,7	-1,5	3.698	4.815	-31,4	-41,5
Nga	770	1.142	-60	-67,4	7.610	10.717	29,3	-0,3
Đức	645	998	-46,7	-57,5	5.799	8.905	-29,5	-40,9
Thị trường khác	6.591	9.841	-36	-52,9	38.387	61.227	-32,8	-43,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,09 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 3,1 tỷ USD, tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so với cùng năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 416,52 nghìn tấn, trị giá 562,65 triệu USD, tăng 15,2% về lượng, nhưng giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 19,9% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với mức 18,92% của 3 tháng đầu năm 2022.



**10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc
trong 3 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	3 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2023
Tổng	2.092.827	3.106.164	9,5	-13,4	100	100
Thái Lan	849.692	1.162.859	15,1	-7,8	38,62	40,60
Việt Nam	416.521	562.659	15,2	-9,5	18,92	19,90
Ma-lai-xi-a	180.892	250.663	1,6	-20,6	9,32	8,64
Bờ Biển Ngà	113.345	154.596	35,9	9,9	4,36	5,42
Nga	103.142	149.379	176,3	99,9	1,95	4,93
Hàn Quốc	88.384	150.977	-4,0	-17,1	4,82	4,22
In-đô-nê-xi-a	86.015	127.550	42,1	10,6	3,17	4,11
Mi-an-ma	68.170	73.588	-5,5	-40,2	3,77	3,26
Nhật Bản	36.095	126.246	-36,2	-39,8	2,96	1,72
Ả Rập Xê-út	32.151	64.936	3,4	-16,7	1,63	1,54
Thị trường khác	118.420	282.712	-40,8	-39,0	10,47	5,66

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng giảm và chiếm 30,1% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc. Trong khi đó, nhập khẩu cao su tổng hợp có xu hướng tăng và chiếm 68,33% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 629,93 nghìn tấn cao su tự nhiên

(HS 4001), trị giá 820,22 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 28,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam.

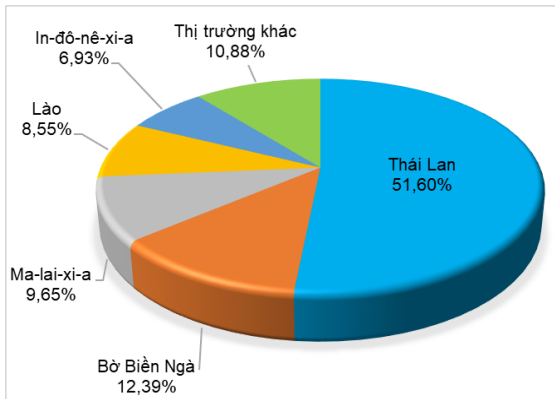
Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 46,2 nghìn tấn, trị giá 51,78 triệu USD, tăng 15,2% về lượng, nhưng giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,34% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 5,96% của 3 tháng đầu năm 2022.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Cha-na, Phi-líp-pin, Ca-mơ-run, Xri Lan-ca, Căm-pu-chia... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Lào, Ni-giê-ri-a... so với cùng kỳ năm 2022.

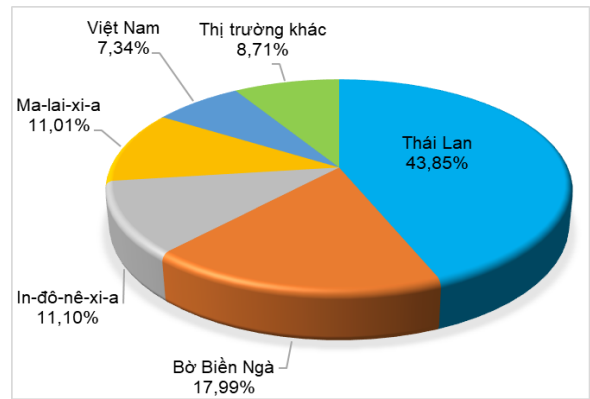


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc
(% tính theo trị giá)

3 tháng đầu năm 2022



3 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc cũng nhập khẩu 1,08 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

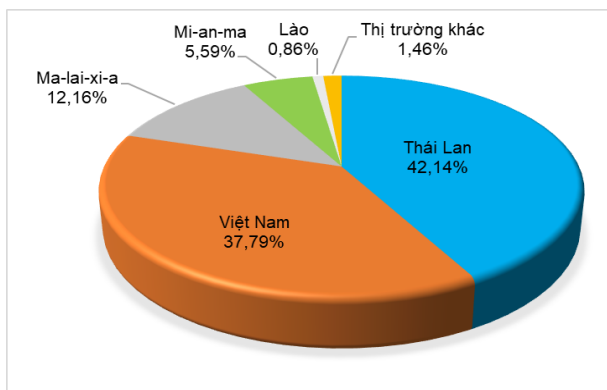
Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 368,39 nghìn tấn, trị giá 507,56 triệu USD, tăng 15,5% về lượng, nhưng giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 34% trong tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 37,79% của 3 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan tăng mạnh, với 549,92 nghìn tấn, trị giá 766 31 triệu USD, tăng 54,6% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới 50,75% trong tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 42,14% của 3 tháng đầu năm 2022.

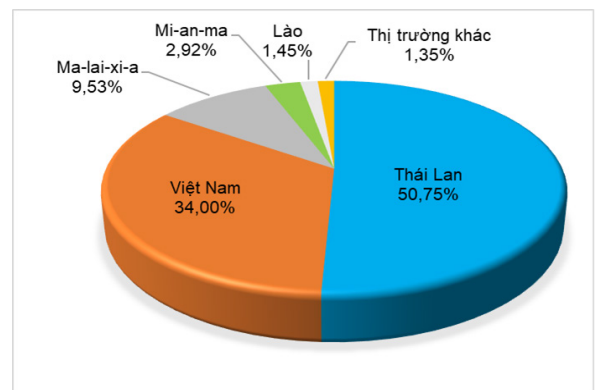
Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Lào, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ; trong khi giảm nhập khẩu từ Mi-an-ma, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc
(% tính theo trị giá)

3 tháng đầu năm 2022



3 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 5/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta đầu tháng 5/2023 tăng từ 2.400 – 2.500 đồng/kg.
- ▶ Tháng 4/2023, xuất khẩu cà phê tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong tháng 4/2023 tăng lên mức 2.437 USD/tấn.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 8,56% trong quý I/2022 lên 9,17% trong quý I/2023.

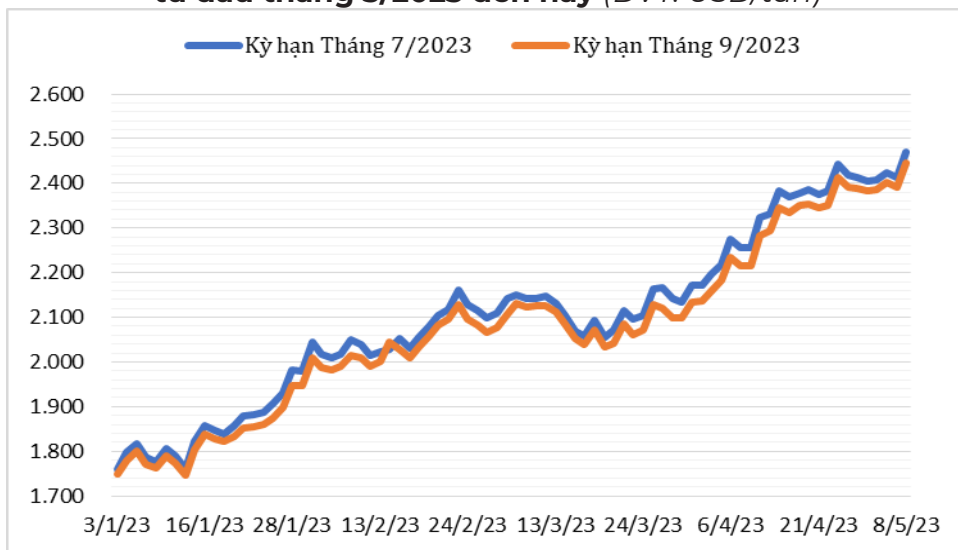
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tăng so với cuối tháng 4/2023; giá cà phê Arabica diễn biến không đồng nhất. Lo ngại thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn tiếp tục hỗ trợ thị trường. Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) cho biết, xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 6 tháng đầu niên vụ hiện tại 2022/2023 đạt 62,30 triệu bao, giảm 6,4% so với 6 tháng đầu niên vụ 2021/2022.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/5/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 2,7% và 2,6% so với ngày 28/4/2023, lên mức 2.471 USD/tấn và 2.446 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2023 và tháng 1/2024 cùng tăng 2,4% so với ngày 28/4/2023, lên mức 2.408 USD/tấn và 2.381 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

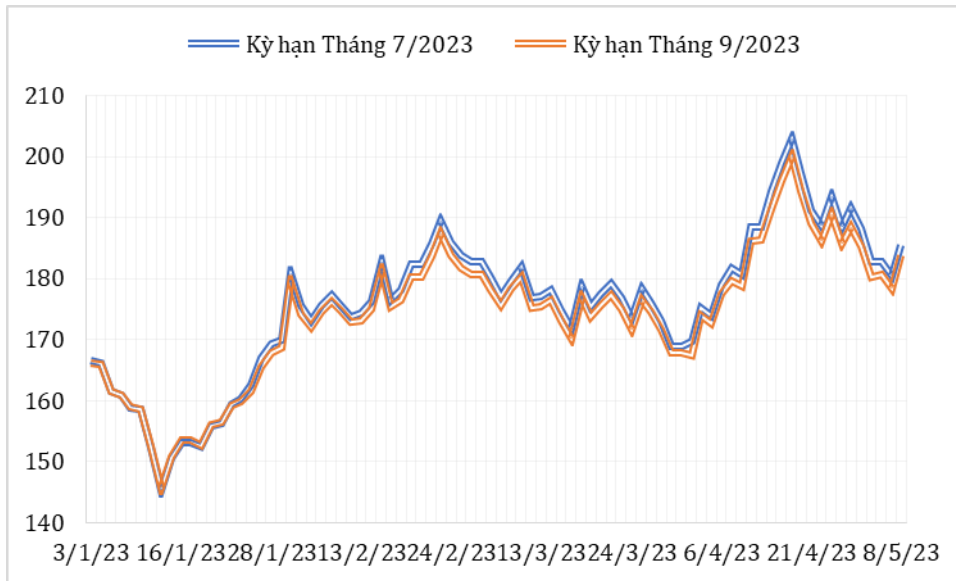


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/5/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2023 giảm nhẹ 0,1% so với ngày 28/4/2023, xuống mức 188,05 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà

phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 0,1%, 0,5% và 0,6% so với ngày 28/4/2023, lên mức 185,6 Uscent/lb; 183,75 Uscent/lb và 186,35 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/5/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 7/2023 và tháng 9/2023 cùng giảm nhẹ 0,1% so với ngày 28/4/2023, xuống còn 233,35 Uscent/lb và 224,85 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2023 tăng 0,4% so với ngày 28/4/2023 lên mức 225,6 Uscent/lb.

Dự báo đà tăng giá cà phê sẽ chững lại.

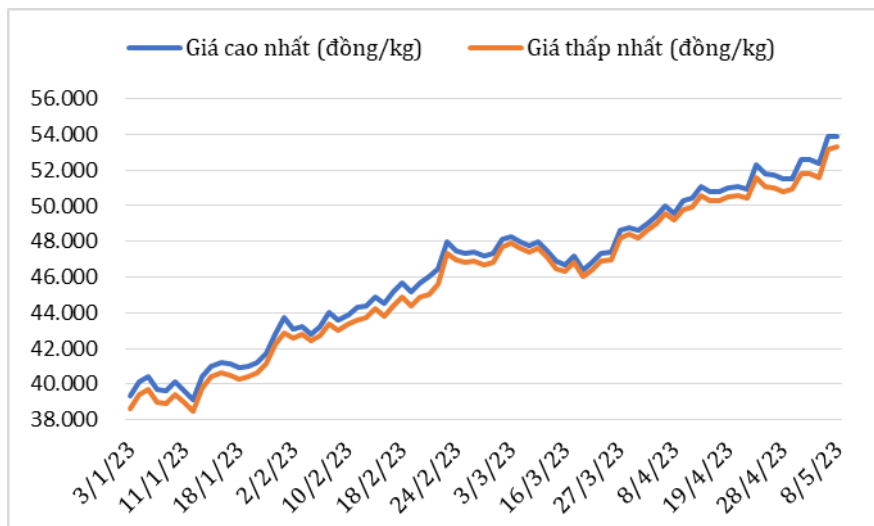
Khủng hoảng ngành ngân hàng ở Hoa Kỳ vẫn còn nguy cơ lây lan, lo ngại rủi ro tăng cao khiến các Quỹ và đầu cơ đứng ngoài thị trường khi suy đoán tăng trưởng kinh tế và nhu cầu tiêu thụ cà phê chậm lại. Trong khi đó, NHTW châu Âu (ECB) quyết định nâng lãi suất đồng Euro lên thêm 0,25% đã không thu hút đầu cơ mạnh tay đầu tư vốn vào hàng hóa nói chung.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 2.400 – 2.500 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 5/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 4/2023. Ngày 8/5/2023, giá cà phê Robusta tăng mạnh, mức tăng từ 2.400 – 2.500 đồng/kg so với ngày 28/4/2023. Tại các tỉnh Gia

Lai và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta cùng tăng 2.400 đồng/kg, lên mức 53.900 đồng/kg; tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông, giá cà phê Robusta cùng tăng 2.500 đồng/kg, lên mức 53.300 – 53.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

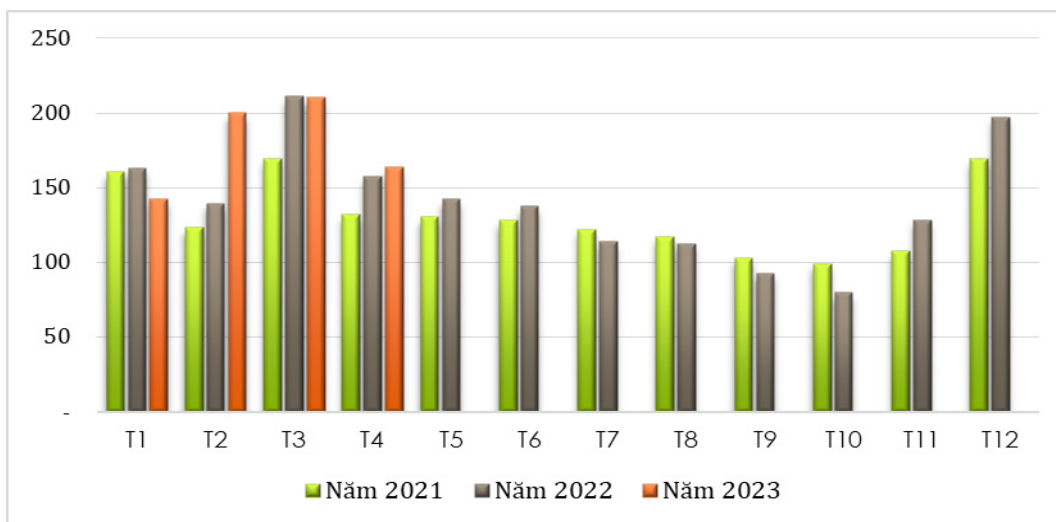
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TRONG THÁNG 4/2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 163,6 nghìn tấn, trị giá 398,76 triệu USD, giảm 22,2% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 3/2023, so với tháng 4/2022 tăng 6,3%

về lượng và tăng 3,9% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 716,58 nghìn tấn, trị giá 1,627 tỷ USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 4,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



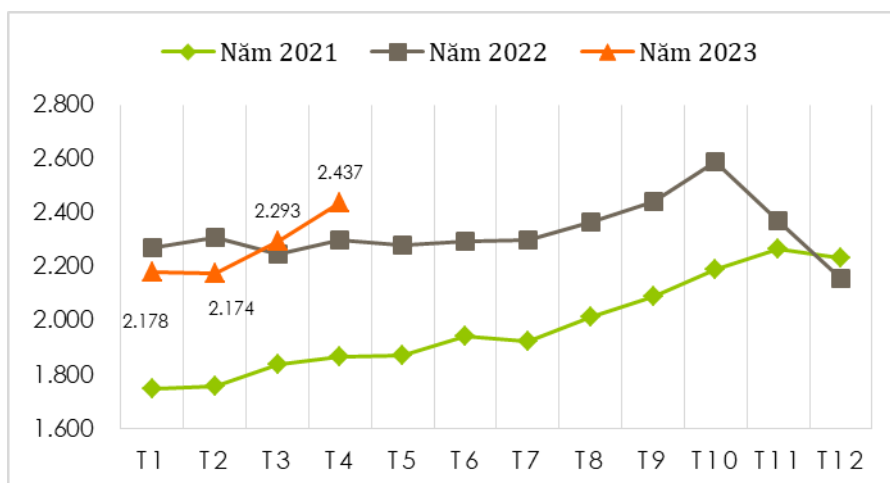
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 4/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.437 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng 3/2023 và tăng 5,9% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm

2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta đạt mức 2.271 USD/tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ Đức, Nga, Bỉ. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thị

trường In-đô-nê-xi-a và Hà Lan tăng trưởng 3 con số, mức tăng lần lượt 219,6% và 216,3% về lượng, xét về trị giá tăng lần lượt 275,1% và 260,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Ý, Hoa Kỳ, Nga, Tây Ban Nha... tăng so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng xuất khẩu sang Nhật Bản, Bỉ giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

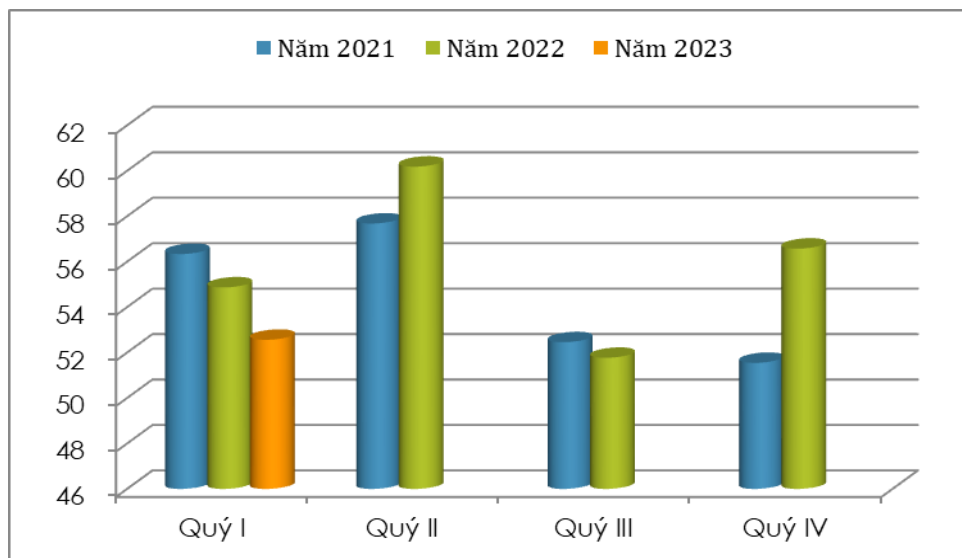
Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	163.607	398.766	3,9	10,1	716.580	1.627.653	-3,0	-1,9
Đức	21.729	48.679	-1,9	6,2	99.220	205.019	3,9	-1,9
Ý	16.922	38.358	24,5	26,5	70.526	148.812	25,5	20,3
Hoa Kỳ	14.617	33.864	4,7	-3,3	54.055	120.053	31,1	16,7
Nga	7.663	20.394	-7,7	10,5	40.754	95.820	54,4	56,4
Nhật Bản	11.043	28.901	5,0	11,1	37.797	98.327	-16,2	-10,8
Tây Ban Nha	9.052	21.040	3,9	9,7	36.019	81.668	0,5	0,8
Bỉ	5.198	11.902	-56,4	-55,0	33.122	74.450	-57,4	-54,0
An-giê-ri	8.262	18.221	43,6	58,7	28.597	58.956	98,9	100,2
In-đô-nê-xi-a	6.631	19.425	219,6	275,1	20.326	58.681	255,4	228,2
Hà Lan	3.581	9.169	216,3	260,1	16.515	41.285	2,1	18,8
Thị trường khác	58.909	148.815	-0,7	5,0	279.649	644.583	-13,9	-11,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỤY SĨ TRONG 3 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 52,56 nghìn tấn, trị giá 310,92 triệu USD, giảm 4,2% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ theo quý giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Cơ cấu chủng loại

Quý I/2023, Thụy Sĩ nhập khẩu chủ yếu cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein) có mã HS 090111, thị phần chiếm 89,48% tổng lượng, đạt trên 47 nghìn tấn, trị giá 255,92 triệu USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 11,4% về

trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tiếp theo là chủng loại cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein) có mã HS 090121, lượng nhập khẩu đạt trên 3 nghìn tấn, trị giá 38,28 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cà phê Thụy Sĩ nhập khẩu trong quý I/2023

Mã HS	Tên hàng	Quý I/2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng		52.562	310.920	-4,2	9,0	100,00	100,00
090111	Cà phê (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein)	47.032	255.923	-3,4	11,4	89,48	88,77
090121	Cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein)	3.047	38.288	1,4	7,2	5,80	5,48
090112	Cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang)	2.411	15.327	-21,8	-18,2	4,59	5,62
090122	Cà phê rang xay, tách cafein	71	1.327	6,9	35,0	0,13	0,12
090190	Vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê ở bất kỳ tỷ lệ nào	2	55	-60,7	-31,3	0,00	0,01

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

Quý I/2023, Thụy Sĩ nhập khẩu cà phê từ trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các nguồn cung cà phê cho Thụy Sĩ chủ yếu từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Ấn Độ, Cốt-xta Ri-ca ...

Nhập khẩu cà phê của Thụy Sĩ từ Bra-xin trong quý I/2023 đạt xấp xỉ 13,27 nghìn tấn, trị giá 67,29 triệu USD, giảm 9,3% về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 26,67% trong quý I/2022 xuống 25,24% trong quý I/2023.

Ngược lại, Thụy Sĩ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong quý I/2023, mức tăng 2,6% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,82 nghìn tấn, trị giá 10,81 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 8,56% trong quý I/2022 lên 9,17% trong quý I/2023.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Thụy Sĩ trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	52.562	310.919	5.915	-4,2	9,0	13,8
Bra-xin	13.267	67.294	5.072	-9,3	10,8	22,1
Cô-lôm-bi-a	8.451	58.706	6.947	9,1	25,8	15,2
Việt Nam	4.821	10.815	2.243	2,6	5,3	2,6
Ấn Độ	3.914	18.422	4.706	16,3	45,3	25,0
Cốt-xta Ri-ca	3.470	23.688	6.826	1,0	4,8	3,7
Thị trường khác	18.639	131.994	7.082	-11,2	-0,2	12,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Quý I/2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm. Trung Quốc có xu hướng chuyển dịch nguồn cung sang các thị trường châu Phi.
- ▶ Tháng 4/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ tháng 10/2021.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân hạt điều có xu hướng tăng, đạt 5.944 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 10/2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thế giới giảm mạnh, từ 60% trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống còn 36,18% trong 2 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, Bra-xin xuất khẩu hạt điều trong quý I/2023 đạt 3,31 nghìn tấn, trị giá 19,47 triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 28% về trị

giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Ca-na-đa tăng trưởng 2 con số, nhưng xuất khẩu sang Mê-hi-cô giảm.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023		So với quý I/2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng	3.315	19.470	11,3	0,3	100,00	100,00
Hoa Kỳ	1.084	6.445	39,0	28,0	32,69	26,18
Hà Lan	445	2.676	51,4	35,7	13,41	9,86
Ác-hen-ti-na	307	1.629	1,6	-2,7	9,25	10,14
Ca-na-đa	296	1.604	31,1	-4,1	8,92	7,57
Mê-hi-cô	246	1.488	-13,8	-26,0	7,43	9,60
Thị trường khác	2.377	13.842	26,0	11,9	71,70	63,35

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

– Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này trong quý I/2023 đạt 8,42 nghìn tấn, trị giá 33,88 triệu USD, tăng 45% về lượng, nhưng giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 4,72 nghìn tấn, trị giá 27,72 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 7,2% về trị giá. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm từ 67,41% trong quý I/2022 xuống 56,05% trong quý I/2023. Đáng chú ý, Trung Quốc có xu hướng chuyển dịch sang nhập khẩu hạt điều từ các thị trường khu vực châu Phi như Bê-nanh, Bờ Biển Ngà, Tô-gô, Ta-da-ni-a.



5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong quý I/2023

Thị trường	Quý I/2023		So với quý I/2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng	8.420	33.883	45,0	-0,6	100,00	100,00
Việt Nam	4.719	27.724	20,6	7,2	56,05	67,41
Bê-nanh	1.515	1.011	75.729.900	639.954,4	17,99	0,00
Bờ Biển Ngà	1.010	3.503	77,2	108,1	12,00	9,82
Tô-gô	560	719	3.400,0	4.393,4	6,65	0,28
Ta-da-ni-a	363	690	212,7	286,3	4,31	2,00
Thị trường khác	254	237	-78,7	-96,3	3,01	20,50

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

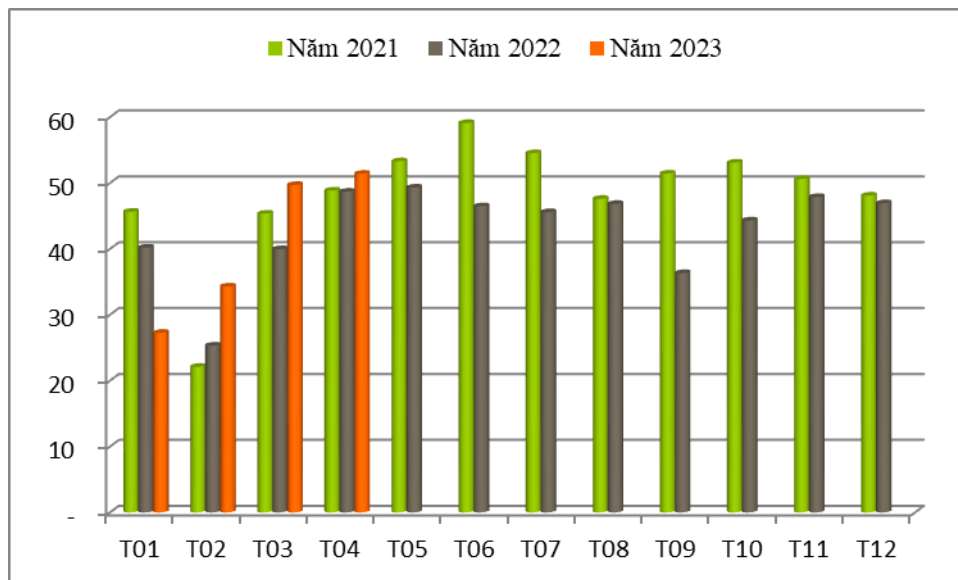
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 4/2023 đạt xấp xỉ 51,4 nghìn tấn, trị giá 305,48 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với tháng 3/2023, so với tháng 4/2022

tăng 5,6% về lượng và tăng 5,2% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 162,4 nghìn tấn, trị giá 952,5 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng hạt điều xuất khẩu theo tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



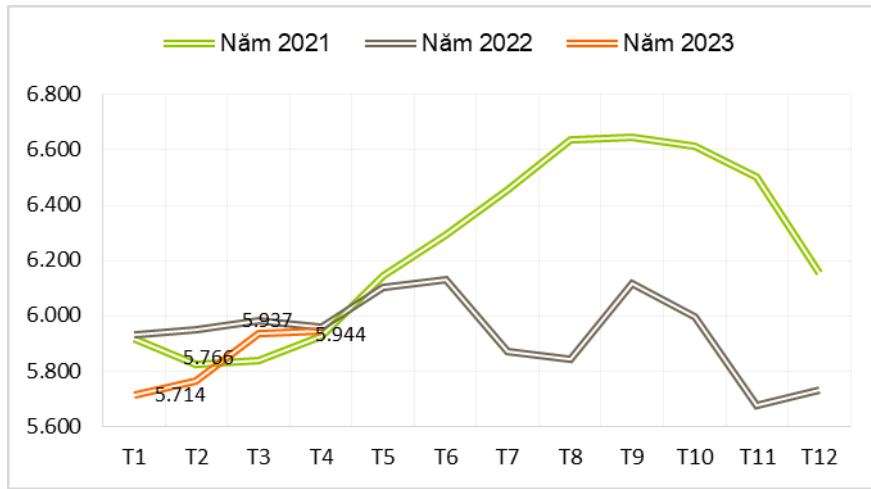
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 4/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.944 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 0,3% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu

năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.865 USD/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá XKBQ hạt điều của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 4/2023, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng giảm so với cùng kỳ năm 2022, ngoại trừ Trung Quốc, Ả rập Xê út, Nhật Bản.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Ca-na-đa, Đức... giảm, nhưng xuất khẩu sang Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống, Anh, Ả rập Xê út, Nhật Bản tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	51.393	305.488	5,6	5,3	162.404	952.525	5,9	4,3
Hoa Kỳ	13.943	81.298	-9,2	-6,3	42.858	250.218	-14,8	-12,4
Trung Quốc	7.275	49.411	18,4	24,6	18.813	124.038	65,8	68,4
Hà Lan	4.668	27.587	-0,5	23,7	14.608	88.264	-10,6	12,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.353	7.676	-5,6	-15,9	5.617	32.428	64,5	52,0
Anh	1.443	7.385	-3,0	-11,9	5.557	28.902	22,6	14,1
Ả Rập Xê út	1.557	9.513	46,3	35,7	4.916	29.294	53,1	39,7
Đức	1.384	7.867	2,1	-7,4	4.698	26.915	-20,4	-27,6
Ca-na-đa	1.134	6.837	-1,7	21,5	3.836	23.305	-4,4	5,4
Úc	1.171	6.349	-7,0	-16,4	3.835	20.884	-23,0	-31,5
Nhật Bản	805	5.253	38,6	26,8	2.979	19.199	35,8	21,6
Thị trường khác	16.660	96.312	17,7	5,7	54.687	309.078	16,1	2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Tháng 3/2023, xuất khẩu nhiều chủng loại

hạt điều tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ hạt điều W450, SP, DW.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu xuất khẩu của Việt Nam trong quý I/2023

Chủng loại	Quý I/2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tháng 3/2023		So với tháng 3/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	47.137	296.620	10,5	4,9	19.935	125.867	15,1	13,5
W240	16.097	110.871	0,2	2,5	8.142	56.092	38,2	43,9
W180	4.633	35.694	50,2	36,0	3.546	27.309	217,9	182,9
WS/WB	7.123	35.986	-0,3	-1,2	3.405	16.996	23,9	25,8
LP	4.836	21.035	3,7	-8,3	2.103	9.448	50,8	50,9
W450	2.879	17.233	20,5	0,5	1.090	6.254	16,7	-4,8
SP	1.507	4.078	-4,9	-30,8	624	1.476	42,2	-10,6
W210	555	4.297	-23,8	-28,0	351	2.605	-1,2	0,9
DW	757	3.767	10,1	-36,8	217	1.207	-23,1	-55,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

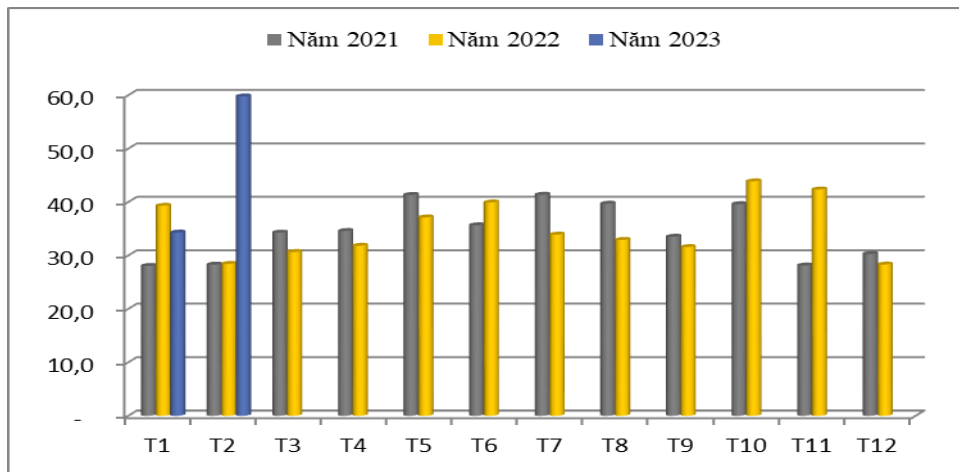


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TRONG 2 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 2 tháng đầu năm 2023, Đức nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 13,44 nghìn tấn, trị giá 74,69 triệu EUR (tương đương 83,73 triệu USD), tăng 38,9% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu hạt điều của Đức giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



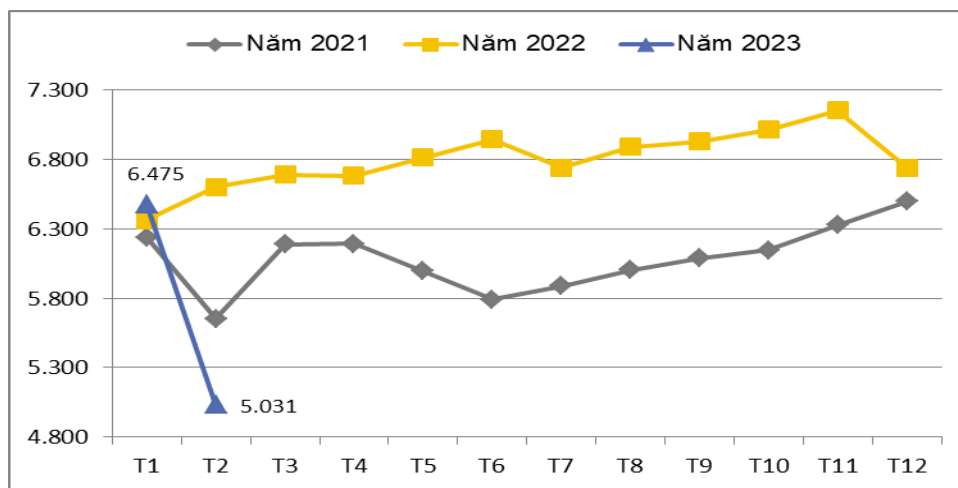
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá

2 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức đạt mức 5.031 EUR/tấn, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức giảm từ tất cả các nguồn cung.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Đức nhập khẩu hạt điều từ thị trường nội khối EU đạt 6,65 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 32 triệu EUR (tương đương 35,87 triệu USD), tăng 186,5% về lượng và tăng 117,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Đức nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ Hà Lan, lượng đạt 6,15 nghìn tấn, trị giá 28,55 triệu EUR (tương đương 32 triệu USD), tăng 238,2% về lượng và tăng 158,6% về trị giá.

2 tháng đầu năm 2023, Đức nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 6,78 nghìn tấn, trị giá 42,7 triệu EUR (tương đương 47,86 triệu USD), giảm 7,7% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong

đó, Đức giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, mức giảm 16,3% về lượng và giảm 17,7% về trị giá. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thế giới giảm mạnh, từ 60% trong 2 tháng đầu năm 2022 xuống 36,18% trong 2 tháng đầu năm 2023.

Đáng chú ý, 2 tháng đầu năm 2023, Đức tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các nước sản xuất khu vực châu Phi như: Bờ Biển Ngà, Ga-na, Buốc-ki-na Pha-xô. Như vậy có thể thấy, Đức có xu hướng chuyển dịch nguồn cung hạt điều. Đây là yếu tố bất lợi đối với điều Việt Nam.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Đức trong 2 tháng đầu năm 2023

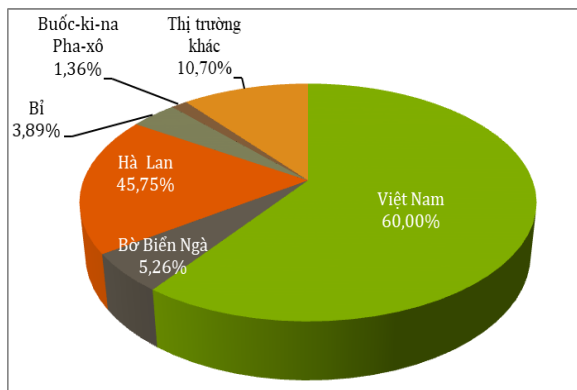
Thị trường	2 tháng đầu năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	13.440	74.695	83.733	5.557	38,9	19,5	-14,0
Ngoại khối EU	6.789	42.697	47.864	6.290	-7,7	-10,6	-3,2
Việt Nam	4.862	30.582	34.283	6.290	-16,3	-17,7	-1,7
Bờ Biển Ngà	1.096	7.223	8.097	6.592	115,2	114,9	-0,2
Ga-na	254	1.283	1.439	5.052			
Buốc-ki-na Pha-xô	163	971	1.089	5.951	24,1	12,2	-9,6
In-đô-nê-xi-a	135	878	984	6.495	-66,5	-70,2	-11,1
Nội khối EU	6.652	31.998	35.869	4.810	186,5	117,1	-24,2
Hà Lan	6.149	28.555	32.010	4.644	238,2	158,6	-23,5
Bỉ	229	1.530	1.715	6.688	-39,3	-41,2	-3,2
Áo	86	706	791	8.214	29,8	9,7	-15,5
Phần Lan	70	363	407	5.210	8.685,1	3.876,2	-54,7
Pháp	63	402	451	6.336			

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu - Tỷ giá 1 EUR = 1,121 USD

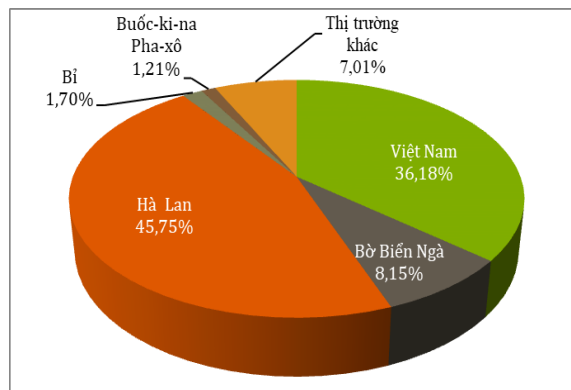
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Đức

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Trung Quốc đã cấp phép nhập khẩu mít tươi đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định từ Ma-lai-xi-a.
- ▶ Quả Anh đào của Pa-ki-xtan gặp khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu của Trung Quốc.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, thanh long và vải thiều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Dẫn nguồn producereport.com, ngày 11/4/2023, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã thông báo mít tươi từ Ma-lai-xi-a đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Ma-lai-xi-a đã trở thành quốc gia thứ ba được phép xuất khẩu mít sang thị trường Trung Quốc, sau Thái Lan và Việt Nam.

Các loại trái cây chính của Ma-lai-xi-a bao gồm sầu riêng, dưa, chuối và dưa hấu, trong khi sản lượng đu đủ, mít, khế, măng cụt và ổi tương đối nhỏ. Năm 2019, Ma-lai-xi-a đã sản xuất 31.300 tấn mít.

Theo đánh giá của những người trong ngành, so với mít Thái Lan và Việt Nam, sản phẩm của Ma-lai-xi-a không có lợi thế rõ rệt về chủng loại cũng như hương vị. Ngoài ra, Ma-lai-xi-a cũng xếp sau so với Thái Lan và Việt Nam về quy mô đồn điền, chi phí đầu vào và thời gian vận chuyển, tất cả các yếu tố này có thể khiến mít của Ma-lai-xi-a khó bán được giá cao tại thị trường Trung Quốc.

- Pa-ki-xtan: Dẫn nguồn producereport.com, việc ký kết giao thức kiểm dịch thực vật song phương vào tháng 11/2022 và việc mở lại đèo Khunjerab, tuyến đường bộ duy nhất giữa hai nước vào tháng 4/2023, khiến xuất khẩu anh đào của Pa-ki-xtan sang Trung Quốc trở nên thuận lợi. Cơ quan Hải quan Trung Quốc gần đây đã thông báo cho Bộ Nghiên cứu và An ninh lương thực quốc gia Pa-ki-xtan thông qua Đại sứ quán Trung Quốc tại Islamabad, họ sẽ tiến hành kiểm tra việc tuân thủ các vườn cây ăn quả và kho lạnh của Pa-ki-xtan thông qua liên kết video. Thư thông báo cũng nêu rõ rằng chính quyền Trung Quốc đã cho phép nhập khẩu quả anh đào từ vùng Gilgit-Baltistan và các khu vực khác của Pa-ki-xtan.

Một nhà xuất khẩu trái cây tươi của Pa-ki-xtan,



khẳng định rằng anh đào trồng trong nước, đặc biệt là từ vùng Gilgit-Baltistan, ngon hơn mức trung bình nhưng cũng rất dễ hỏng và không thể xuất khẩu sang Trung Quốc theo các yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành. Vấn đề chính là trước khi anh đào của Pa-ki-xtan có thể vào Trung Quốc, chúng phải được xử lý lạnh, chẳng hạn như ở nhiệt độ 0,56 độ C hoặc thấp hơn trong ít nhất 18 ngày liên tục hoặc nhiệt độ từ 1,67 độ C trở xuống trong ít nhất 22 ngày liên tiếp.

Anh đào hiện đang được trồng ở Pa-ki-xtan chỉ có thể chịu được nhiệt độ quy định trong một tuần, về cơ bản khiến chúng không phù hợp để xuất khẩu sang Trung Quốc theo các quy định hiện hành. Ngoài ra, Gilgit-Baltistan không có nhà đóng gói hoặc đủ phương tiện bảo quản lạnh để xử lý trái cây theo quy trình. Do đó, ngành công nghiệp hy vọng rằng các quy tắc hiện hành của Trung Quốc có thể được nới lỏng. Một giải pháp thay thế là các nhà sản xuất bắt đầu trồng các giống anh đào nhập khẩu, loại có thể cho quả cứng hơn với thời hạn sử dụng khoảng 25 ngày ở nhiệt độ quy định. Tuy nhiên, điều này sẽ đòi hỏi một kế hoạch dài hạn để mở rộng xuất khẩu anh đào sang Trung Quốc.

Ngành anh đào Pa-ki-xtan vẫn lạc quan về tương lai xuất khẩu anh đào sang thị trường

lớn nhất thế giới. Vào năm 2022, Trung Quốc đã nhập khẩu 367.000 tấn anh đào, trị giá 2,77 tỷ USD, phần lớn trong số đó có nguồn gốc từ Chi-lê.

Việc mở lại đèo Khunjerab cho tất cả các loại giao thông vào đầu tháng 4/2023 dự kiến

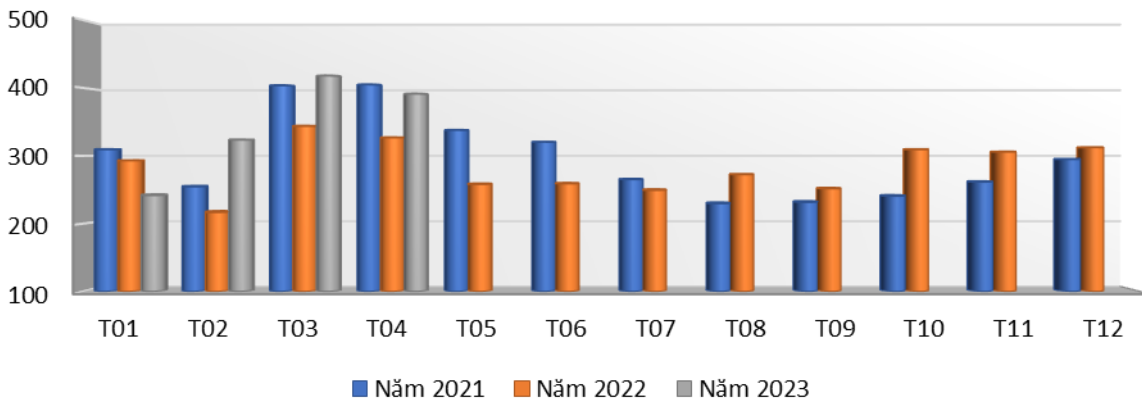
sẽ thúc đẩy thương mại và các hoạt động kinh tế khác giữa Trung Quốc và Pa-ki-xtan. Cửa khẩu biên giới đã bị đóng cửa gần 3 năm kể từ đầu đại dịch Covid-19 và trước đó thường chỉ hoạt động từ tháng 4 đến tháng 11 do thời tiết lạnh.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 4/2023 đạt 391,4 triệu USD, tăng 22% so

với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Với tốc độ tăng trưởng 17,6% trong 4 tháng đầu năm 2023, hàng rau quả trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu của cả nước. Trong đó, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh đã thúc đẩy ngành hàng rau quả tăng trưởng khả quan. Tiềm năng xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc rất lớn bởi nhu cầu thị trường cao. Tuy nhiên, Trung Quốc không còn là thị trường dễ tính như nhiều năm trước đây, xu hướng tiêu dùng đã hướng tới chất lượng, mẫu mã sản phẩm và có sự cạnh tranh với trái cây các nước như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a... Do vậy, các doanh nghiệp hàng rau quả của Việt Nam phải tiếp tục nâng cao chất lượng trong việc thu mua, kiểm tra tồn dư hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chế biến và bảo quản sản phẩm, đáp ứng đúng yêu cầu của đối tác.

Ngoài thị trường Trung Quốc hàng rau quả còn xuất khẩu tới một số thị trường khác trong 4 tháng đầu năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 72,7 triệu USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2022; Hàn Quốc đạt 65,9 triệu USD, tăng 9,4%; Nhật Bản đạt 54,3 triệu USD, tăng 8,4%... Đáng chú ý, hàng rau quả xuất khẩu tới thị trường Hà Lan đạt 45,5 triệu USD, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm 2022. Hà Lan được xem là “cửa ngõ” của EU khi 1/3 khối lượng hàng hóa nhập



khẩu sẽ đi qua nước này. Hà Lan còn đóng vai trò là điểm kết nối trọng yếu giữa các cảng, khu công nghiệp của EU và thế giới. Việt Nam và EU đã ký hiệp định thương mại tự do, theo đó, khoảng 94% trong tổng số 547 dòng thuế nhóm hàng rau, quả tươi và chế biến được EU cắt giảm về 0%. Như vậy, hàng hóa Việt Nam vào Hà Lan sẽ có khả năng cạnh tranh cao hơn với các đối thủ. Tuy nhiên, năm 2023, EU tập trung sửa đổi rất nhiều các quy định về hàm lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật MRL. Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam vào thị trường Hà Lan và EU cần thường xuyên theo dõi, kịp thời kiểm tra, giám sát, điều chỉnh hàng hóa cho phù hợp quy định.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	391.382	22,0	1.371.472	17,6	100,0	100,0
Trung Quốc	229.924	37,8	804.647	30,0	58,7	53,1
Hoa Kỳ	20.787	-16,4	72.659	-16,2	5,3	7,4
Hàn Quốc	18.942	1,0	65.907	9,4	4,8	5,2
Nhật Bản	14.668	1,3	54.343	8,4	4,0	4,3
Hà Lan	13.036	38,2	45.457	72,3	3,3	2,3
Thái Lan	7.797	12,3	30.303	-9,7	2,2	2,9
Đài Loan	11.628	28,3	28.576	-4,6	2,1	2,6
Úc	5.268	-21,0	24.180	-20,4	1,8	2,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	5.472	11,3	21.377	19,7	1,6	1,5
Ma-lai-xi-a	5.619	29,0	20.673	34,2	1,5	1,3
Thị trường khác	58.240	7,0	203.350	3,7	14,8	16,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

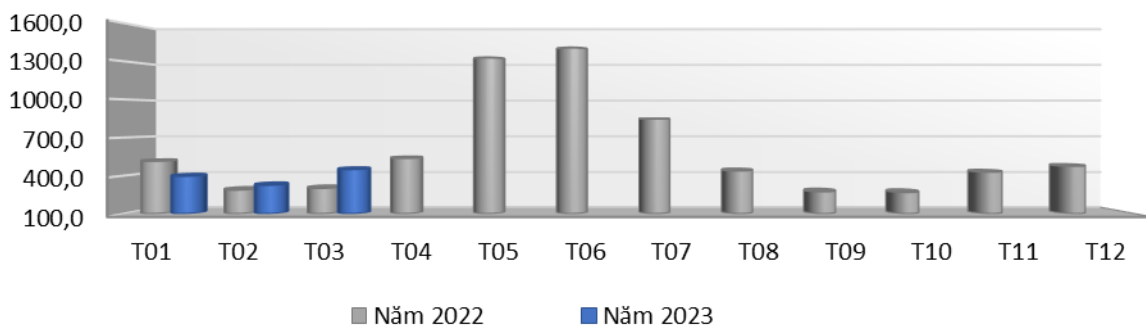
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHUỐI, XOÀI, MĂNG CỤT, DƯA HẤU, SẦU RIÊNG, NHÃN, CHÔM CHÔM, THANH LONG, VẢI THIÊU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, thanh long, vải thiêu của Trung Quốc đạt 885,3 nghìn tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, giảm 18,9% về lượng, nhưng tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá nhập khẩu bình quân 9 chủng loại quả đạt 1.329,7 USD/tấn, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2022.

Chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng,

nhãn, chôm chôm, thanh long, vải thiêu là các loại quả mà Việt Nam được phép xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này. Trong số đó, Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết 3 nghị định thư về việc xuất khẩu sang Trung Quốc với quả măng cụt, sầu riêng và chuối. Ngoài ra, Việt Nam đang đàm phán để ký nghị định thư với: thanh long, dưa hấu, vải, nhãn, chôm chôm, xoài. Ngoài 9 loại quả kể trên, Việt Nam còn được phép xuất khẩu mít và chanh leo chính ngạch sang Trung Quốc.

Nhập khẩu chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, thanh long, vải thiêu của Trung Quốc năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Việt Nam, Thái Lan và Phi-líp-pin là 3 thị trường cung cấp chính 9 loại quả này cho Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường này trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc đều tăng. Việt Nam là thị trường cung cấp 9 loại quả này lớn nhất cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023, đạt 376,3 nghìn tấn, trị giá 342,3 triệu USD, giảm 15,4% về lượng nhưng tăng 2,1% về trị giá; Thái Lan đạt 204,6 nghìn tấn, trị giá 583 triệu USD, giảm 3% về lượng nhưng tăng 20,2% về trị giá; Phi-líp-pin đạt 157 nghìn tấn, trị giá 101,1 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 20,4% về trị giá.

Hiện nay, Trung Quốc đang thực thi chủ trương đưa hoạt động thương mại vào chính quy, do đó hàng hóa Việt Nam cần hướng đến xuất khẩu chính ngạch tới thị trường này. Các doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật và tuân thủ quy định về tiêu chuẩn chất lượng, kiểm nghiệm, kiểm dịch, bao bì đóng gói, truy xuất nguồn gốc của thị trường Trung Quốc. Cùng với đó, doanh nghiệp phải chú trọng xây dựng thương hiệu, bảo vệ thương hiệu và nghiên cứu kỹ nhu cầu, xu thế phát triển của thị trường.

Thị trường cung cấp chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, thanh long, vải thiều cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	885.301	1.177.166	1.329,7	-18,9	6,2	31,0	100,0	100,0
Việt Nam	376.305	342.276	909,6	-15,4	2,1	20,7	42,5	40,7
Thái Lan	204.562	583.026	2.850,1	-3,0	20,2	23,9	23,1	19,3
Phi-líp-pin	156.972	101.052	643,8	-18,5	-20,4	-2,2	17,7	17,6
Căm-pu-chia	86.445	68.613	793,7	-20,7	-12,5	10,3	9,8	10,0
Ê-cu-a-đo	38.494	31.307	813,3	-14,0	3,5	20,4	4,3	4,1
In-đô-nê-xi-a	12.530	42.163	3.364,8	25,9	44,6	14,8	1,4	0,9
Lào	7.661	5.508	719,0	-59,6	-60,1	-1,4	0,9	1,7
Mê-xi-cô	1.907	1.698	890,1				0,2	0,0
Pê-ru	147	1.153	7.847,7	-42,1	-38,9	5,5	0,0	0,0
Úc	43	242	5.597,3	-53,8	-58,3	-9,8	0,0	0,0
Thị trường khác	235	128	546,5	-99,6	-98,2	353,0	0,0	5,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



Về chủng loại: Trong cơ cấu 9 loại quả nêu trên, 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất là quả chuối, đạt 513,8 nghìn tấn, trị giá 313,1 triệu USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lượng nhập khẩu quả chuối chiếm 58% tổng lượng nhập khẩu 9 loại quả. Phi-líp-pin và Việt Nam là thị trường cung cấp chuối chủ yếu cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023. Đáng chú ý, sau khi Việt Nam và Trung Quốc ký Nghị định thư xuất khẩu quả chuối tươi chính ngạch, nhập khẩu chủng loại quả này của Trung Quốc từ Việt Nam tăng mạnh, đạt 225 nghìn tấn, trị giá 108,6 triệu USD, tăng 39,6% về lượng và tăng 22,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, nhập khẩu của Trung Quốc từ thị trường Phi-líp-pin giảm, đạt 157 nghìn tấn, 100,9 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu quả nhãn của Trung Quốc quý I/2023 đạt 125 nghìn tấn, trị giá 168 triệu USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu quả thanh long đạt 97,2 nghìn tấn, trị giá 93,3 triệu USD, giảm 59,5% về lượng và giảm 57,2% về trị giá.

Trung Quốc là thị trường tiêu thụ sầu riêng lớn nhất thế giới, mỗi năm Trung Quốc chi

khoảng 4 tỷ USD để nhập khẩu sầu riêng. Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2022, dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid nhưng Trung Quốc vẫn nhập khoảng 800 nghìn tấn sầu riêng. Quý I/2023, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, đạt 91,4 nghìn USD, trị giá 506,8 triệu USD, tăng 154,3% về lượng và tăng 124,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Những năm trước đây, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu sầu riêng từ Thái Lan. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam và Trung Quốc ký Nghị định thư xuất khẩu quả sầu riêng chính ngạch, hiện tại Việt Nam đã trở thành quốc gia Đông Nam Á thứ hai sau Thái Lan được xuất khẩu chính ngạch sầu riêng tươi sang Trung Quốc. Sầu riêng Việt Nam đang có nhiều lợi thế cạnh tranh so với sầu riêng của Thái Lan. Bởi sản lượng sầu riêng của Việt Nam hiện tăng lên khoảng 1 triệu tấn, cho thu hoạch gần như quanh năm, trong khi Thái Lan chỉ thu theo mùa. Quảng đường vận chuyển từ Việt Nam sang Trung Quốc ngắn hơn cũng là một lợi thế giúp sầu riêng Việt Nam tươi ngon, chi phí vận chuyển tính vào giá thành sẽ rẻ hơn hàng các đối thủ. Tháng tới, sầu riêng của Việt Nam phải cạnh tranh lớn với sầu riêng tại tỉnh Hải Nam, Trung Quốc, do tỉnh này sẽ thu hoạch vụ sầu riêng đầu tiên vào tháng 6.

Nhập khẩu chuối, xoài, măng cụt, dưa hấu, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, thanh long, và thiều của Trung Quốc trong quý I/2023

Chủng loại (Mã HS)	Quý I/2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng	885.301	1.177.166	1.329,7	-18,9	6,2	31,0	100,0	100,0
Chuối (08039000)	513.841	313.067	609,3	-1,4	-6,8	-5,5	58,0	47,7
Nhãn (08109030)	125.046	167.968	1.343,2	-20,4	-28,0	-9,5	14,1	14,4
Thanh Long (08109080)	97.210	93.336	960,1	-59,5	-57,2	5,7	11,0	22,0
Sầu riêng (08106000)	91.361	506.784	5.547,1	154,3	124,6	-11,7	10,3	3,3
Dưa hấu (08071100)	22.494	4.141	184,1	-61,4	-45,8	40,4	2,5	5,3
Măng cụt (08045030)	18.507	70.095	3.787,4	110,2	136,8	12,6	2,1	0,8
Nhãn (08134010)	12.345	16.798	1.360,7	-19,2	-22,4	-4,0	1,4	1,4
Chôm chôm (08109040)	2.649	2.365	892,7	2882,1	1050,9	-61,4	0,3	0,0
Xoài (08045020)	1.848	2.613	1.413,8	-96,7	-92,8	114,2	0,2	5,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 5/2023, Thái Lan điều chỉnh tăng giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu; giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ Giá sắn tươi trong nước đầu tháng 5/2023 ổn định so với cuối tháng 4/2023.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 445,81 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc quý 1/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi thị phần sắn lát giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 5/2023 đến nay, giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng; trong khi giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với cuối tháng 4/2023.

Ngày 09/5/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 560 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn; Đồng thời giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 18,3 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 4/2023.

Trong khi đó, ngày 09/5/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 265-275 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 4/2023; Trong khi giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 3,35-3,9 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 4/2023.

Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông Lâm và Ngư nghiệp Căm-pu-chia, xuất khẩu sắn, tinh bột sắn và bã sắn của Căm-pu-chia trong quý 1/2023 đạt 1,03 triệu tấn, trị giá 285 triệu USD,

tăng 28,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thái Lan là thị trường tiêu thụ sắn, tinh bột sắn và bã sắn của Căm-pu-chia nhiều nhất với 754,3 nghìn tấn, chiếm 73,2% tổng lượng sắn, tinh bột sắn và bã sắn xuất khẩu của Căm-pu-chia; Tiếp theo là Việt Nam với 261,21 nghìn tấn; chiếm 25,34%; Trung Quốc với 15,32 nghìn tấn, chiếm 1,49% và các thị trường khác như Nhật Bản, Ý và Ấn Độ...

Trong đó, xuất khẩu sắn tươi đạt 822,72 nghìn tấn; Xuất khẩu sắn khô đạt 155,21 nghìn tấn (trong đó 131,71 nghìn tấn được xuất khẩu sang Việt Nam và 23,5 nghìn tấn được sang Thái Lan); Xuất khẩu tinh bột sắn đạt hơn 14,7 nghìn tấn (trong đó 14,64 nghìn tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc; hơn 25 tấn xuất khẩu sang Nhật Bản; 17 tấn xuất khẩu sang Ý và xuất khẩu sang Ấn Độ 17 tấn); Xuất khẩu bã sắn đạt 38,25 nghìn tấn (trong đó 30,5 nghìn tấn được xuất khẩu sang Việt Nam; 7,1 nghìn tấn xuất khẩu sang Thái Lan và 652 tấn được xuất khẩu Trung Quốc).



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội sản Việt Nam, trong 10 ngày đầu tháng 5/2023, giá sản tươi thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.400-3.600 đồng/kg; Tại Đắk Lắk giá dao động ở mức 3.000-3.050 đồng/kg; Tại Gia Lai dao động ở mức 3.300-3.100 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 4/2023.

Hiện nguồn hàng tồn kho tinh bột sắn ít, nên giá bán được đẩy tăng lên. Trong khi, tồn kho tinh bột sắn tại Trung Quốc ở mức thấp, nên phía khách hàng Trung Quốc cũng chấp nhận mua ở mức giá khá cao, cho dù đã vào mùa nắng nóng. Giá tinh bột sắn xuất khẩu tại Lạng Sơn và Móng Cái tiếp tục tăng. Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 535-555 USD/tấn, FOB

cảng TP. Hồ Chí Minh, tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 4/2023. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn ở mức 3.750-3.950 CNY/tấn, tăng 100-150 CNY/tấn so với cuối tháng 4/2023.

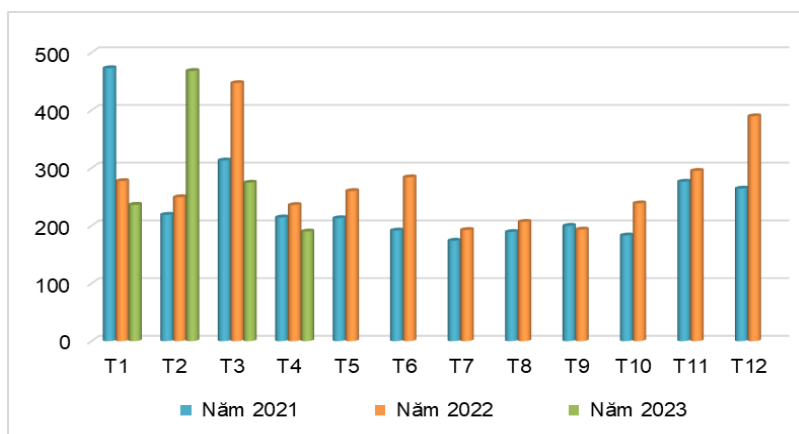
Mặc dù giá ngô thế giới tháng 4/2023 giảm, ảnh hưởng đến giá mua sắn lát làm thức ăn chăn nuôi, nhưng nguồn hàng sắn lát tồn kho vụ 2022/23 ở mức thấp, nên các đơn vị kinh doanh mặt hàng này xuất bán ra không nhiều. Giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 305 USD/tấn, FOB Quy Nhơn; trong khi, giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 355 USD/tấn, FOB Quy Nhơn, ổn định so với cuối tháng 4/2023.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, Việt Nam xuất khẩu được 189,82 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 76,03 triệu USD, giảm 30,8% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với tháng 3/2023; So với tháng 4/2022 giảm 19,5% về lượng và giảm 27,4% về trị giá, đây là tháng giảm thứ 2 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu

binh quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 400,6 USD/tấn, tăng 4,6% so với tháng 3/2023, nhưng giảm 9,9% so với tháng 4/2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 445,81 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 88,59% tổng lượng sắn xuất khẩu của cả nước với 168,15 nghìn tấn, trị giá 65,92 triệu USD, giảm 25,5% về lượng và giảm 21,5% về trị giá tháng 3/2023; So với tháng 4/2022 giảm 18,2% về lượng và giảm 27,7% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,05 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 397,37 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, mặc dù lượng sắn xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang một thị trường vẫn tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó đáng chú ý là các thị trường như: Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản...

Đáng chú ý, Nhật Bản đang nổi lên là một thị trường tăng mạnh nhập khẩu sắn từ Việt Nam. Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn sang Nhật Bản đạt 2,28 nghìn tấn, trị giá 1,16 triệu USD, tăng tới 3.357,6% về lượng và tăng 1.742% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Hiện nguồn cung và giá của ngô, lúa mì đều bị ảnh hưởng bởi xung đột giữa Nga và U-crai-na. Trong khi, các nước phát triển chuyển sang sử dụng năng lượng sạch từ

Ethanol, mà sản là một trong những nguyên liệu quan trọng để tạo ra Ethanol. Do đó, nhu cầu về sản trên thị trường thế giới sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 4/2023 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023		So với tháng 4/2022 (%)		4 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	189.821	76.038	-19,5	-27,4	1.160.974	445.518	-2,4	-13,5
Sản	84.087	23.864	11,6	3,1	456.322	125.162	16,3	10,4
Trung Quốc	168.157	65.927	-18,2	-27,7	1.052.598	397.377	-3,3	-15,7
Hàn Quốc	8.621	2.941	-43	-44	45.455	16.577	-27,5	-23
Đài Loan	4.486	2.284	54,3	54,2	20.381	9.902	100,1	86
Phi-líp-pin	1.311	621	-62,5	-65,6	10.579	4.900	10,2	0,2
Ma-lai-xi-a	1.909	963	155,9	153,3	5.098	2.505	135,8	125,4
Nhật Bản	518	285			2.282	1.161	3.358	1.742
Pa-ki-xtan					95	44	-90,7	-94,7
Thị trường khác	4.819	3.017	-35,3	-31,2	24.486	13.053	58	31,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu sản lát của Trung Quốc tiếp tục tăng, trong khi nhập khẩu tinh bột sắn giảm. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hơn 2,5 triệu tấn sản lát, trị giá 685,11 triệu USD, tăng 28,3% về lượng và tăng 28,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và Lào là 3 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan và Việt Nam tăng, trong khi giảm từ Lào.

Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc. Trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam 299 nghìn tấn sản lát, trị giá 80,64 triệu USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 11,92% trong tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 12,71% của 3 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu từ Thái Lan 2,2 triệu tấn sản lát, trị giá 603,62 triệu USD, tăng 31,1% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sản lát của Thái Lan chiếm

87,95% trong tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn so với mức 86,07% của 3 tháng đầu năm 2022.

+ Tinh bột sắn: Trong 3 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,01 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 467,39 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a. Đáng chú ý, lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia tăng; trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a giảm mạnh.

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 400,33 nghìn tấn, trị giá 177,71 triệu USD, tăng 12,1% về lượng, nhưng giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 39,39%, tăng mạnh so với mức 30,67% của 3 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 48,77% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 61,47% của 3 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2023

Thị trường	3 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2022	3 tháng năm 2023
Sản lát (HS 07141020)	2.507.968	685.111	28,3	28,8	100	100
Thái Lan	2.205.672	603.622	31,1	32,7	86,07	87,95
Việt Nam	299.000	80.639	20,3	14,8	12,71	11,92
Lào	3.297	850	-85,7	-87,3	1,18	0,13
Tinh bột sắn (HS 11081400)	1.016.276	467.393	-12,7	-23,0	100	100
Thái Lan	495.601	238.115	-30,7	-37,4	61,47	48,77
Việt Nam	400.333	177.712	12,1	-2,3	30,67	39,39
Lào	100.663	42.613	63,8	40,9	5,28	9,90
Căm-pu-chia	19.619	8.928	14,2	1,9	1,48	1,93
In-đô-nê-xi-a	60	24	-99,4	-99,5	0,86	0,01

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Nhu cầu cá trích có chứng nhận MSC của Ai-len tăng.*
- ▶ *Công ty Hainan Xiangtai Fishery của Trung Quốc đang tham gia vào chuỗi cung ứng cá tra để đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa đang tăng cao.*
- ▶ *Tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ai-len: Nhu cầu cá trích của Ai-len đang tăng, đặc biệt là nhu cầu từ các nhà chế biến thủy sản đóng hộp ở Đức và các quốc gia Bắc Âu. Việc có chứng nhận MSC là một lợi thế của cá trích Ai-len so với cá thu vì ngày càng có nhiều người quan tâm đến chứng nhận MSC.

Nhu cầu với cá trích ở Đông Âu cũng đang tăng cao do lạm phát cao. So với cá thu đóng hộp, cá trích đóng hộp có giá rẻ hơn. Vì vậy, nhiều người tiêu dùng đang chuyển từ cá thu sang cá trích.

- Trung Quốc: Hainan Xiangtai Fishery, một trong những công ty xuất khẩu cá rô phi lớn nhất của Trung Quốc, đang tham gia vào chuỗi cung ứng cá tra để đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa đang tăng cao.

Theo Xiangtai, Trung Quốc tiêu thụ hơn 300 nghìn tấn cá tra nuôi hàng năm. Trong đó, lượng cá tra nhập khẩu đạt khoảng 250 nghìn tấn, chiếm 85% thị phần nội địa; khoảng 45 nghìn tấn cá tra tiêu thụ được nuôi ở Trung Quốc, chiếm 15% thị trường.

Sau khi gia nhập chuỗi cung ứng cá tra vào năm 2022, Xiangtai hiện đang tìm cách giành thị phần. Công ty đã xây dựng một trại sản xuất giống cá tra và 11 dây chuyền chế biến với công suất chế biến hàng ngày là 150 tấn. Ngoài ra, công ty còn hợp tác với các công ty ở Quảng Đông như Evergreen và khuyến khích các nhà sản xuất ở miền Nam chuyển từ cá rô phi sang cá tra.

Trong 2023, Xiangtai sẽ xây dựng trung tâm nghiên cứu cá tra đầu tiên ở Hải Nam, nhằm thiết lập một hệ thống nhân giống cá tra trong nước. Hải Nam có điều kiện phù hợp để nuôi cá tra, với nguồn nước dồi dào, chất lượng nước tốt và nhiệt độ tương đối cao.

Về chế biến, Xiangtai có 11 dây chuyền sản xuất chuyên vận chuyển, chế biến và ướp cá sống, giúp rút ngắn đáng kể quy trình sản xuất. Công ty cũng có một trung tâm R&D thực phẩm chế biến sẵn rộng 2.000 m² để phát triển các dịch vụ và đa dạng hóa danh mục sản phẩm theo kênh tiêu dùng khác nhau. Xiangtai đã phát triển các sản phẩm cá tra giá trị gia tăng như cá nướng cay và “Ciba Basa”.



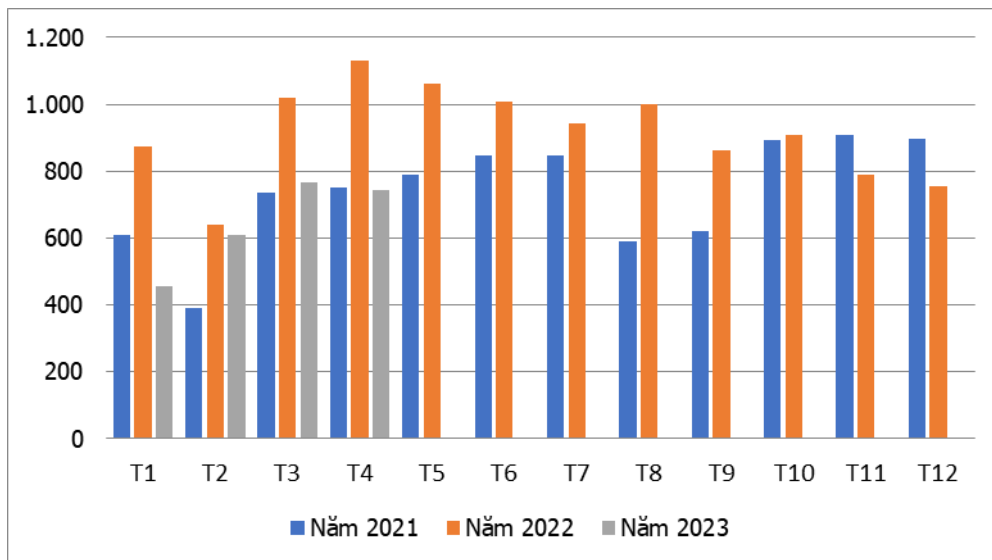
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn do lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 743,06 triệu

USD, giảm 33,7% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 2,57 tỷ USD, giảm 29,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tiếp tục giảm so với tháng 4/2022, trừ xuất khẩu sang Anh, Hồng Kông và Nga tăng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường xuất khẩu chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tháng 4/2023 tiếp tục giảm mạnh do giá thực phẩm tăng khiến nhu cầu tiêu thụ yếu. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ tháng 4/2023 đạt 128,6 triệu USD, giảm 53,3% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đạt 411,68 triệu USD, giảm 51,5% so với

cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm trong tháng 4/2023, đạt 125,5 triệu USD, giảm 38,2% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc giảm 30,6% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 363,18 triệu USD. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh do nhu cầu tiêu thụ nội địa của thị trường này hồi phục chậm hơn so với dự đoán. Kinh tế Trung Quốc đối mặt với nhiều khó khăn khi thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu từ thị trường nước ngoài sụt giảm khiến người tiêu dùng thận trọng hơn trong chi tiêu.



Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	743.065	-33,7	2.571.343	-29,3	100,0	100,0
Hoa Kỳ	128.646	-53,3	411.679	-51,5	16,0	23,4
Trung Quốc	125.554	-38,2	363.183	-30,6	14,1	14,4
Nhật Bản	121.785	-14,8	443.852	-9,4	17,3	13,5
Hàn Quốc	59.750	-29,6	231.135	-19,8	9,0	7,9
Úc	28.313	-19,7	92.694	-27,5	3,6	3,5
Anh	26.137	1,0	89.308	-4,3	3,5	2,6
Thái Lan	21.577	-21,5	88.137	-18,5	3,4	3,0
Ca-na-đa	15.595	-64,6	49.707	-64,3	1,9	3,8
Đài Loan	15.037	-8,6	44.140	-12,8	1,7	1,4
Hà Lan	14.274	-44,1	54.147	-44,3	2,1	2,7
Hồng Công	13.963	13,5	52.873	15,6	2,1	1,3
Đức	12.646	-35,8	56.266	-23,5	2,2	2,0
Ma-lai-xi-a	9.861	-35,7	39.799	-23,1	1,5	1,4
Mê-xi-cô	9.678	-25,7	31.241	-32,3	1,2	1,3
Nga	9.413	25,0	34.965	-1,1	1,4	1,0
Thị trường khác	130.837	-23,8	488.216	-20,7	19,0	16,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN QUÝ I/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 3/2023, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 145,67 nghìn tấn, trị giá 150,54 tỷ Yên (tương đương 1,12 tỷ USD), tăng 0,1% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với tháng 3/2022. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 420,78 nghìn tấn, trị giá 435,14 tỷ Yên (tương đương 3,2 tỷ USD), giảm 4,3% về lượng, nhưng tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 3/2023, Nhật Bản tăng nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hồng Công, trong khi giảm nhập khẩu từ hầu hết các thị trường lớn khác. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 về trị giá cho Nhật Bản, đạt 9,2 nghìn tấn, trị giá 10,54 tỷ Yên (tương đương 79 triệu USD), giảm 2,9% về

lượng, nhưng tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, lượng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản từ các thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, riêng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Nhật Bản trong quý I/2023, xếp sau Trung Quốc, Chile và Nauy, chiếm 6,9% về lượng và chiếm 7,2% về trị giá, đạt 28,87 nghìn tấn trị giá 31,47 tỷ Yên (tương đương 235 triệu USD), giảm 6,7% về lượng nhưng tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 7,4% trong quý I/2022 xuống còn 7,2% trong quý I/2023.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 3/2023			So với tháng 3/2022 (%)		3 tháng năm 2023			So với 3 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	145.678	150.536	1.122	0,1	16,1	420.782	435.139	3.243	-4,3	11,0	100,0	100,0
Trung Quốc	31.913	27.935	208	21,7	23,5	77.499	68.234	509	-7,2	-1,5	15,7	17,7
Chi-lê	17.117	20.187	150	-19,7	5,5	55.471	62.222	464	-7,7	15,8	14,3	13,7
Việt Nam	9.230	10.538	79	-2,9	15,4	28.875	31.466	235	-6,7	8,7	7,2	7,4
Na Uy	10.754	10.246	76	-1,3	14,2	38.477	31.996	238	-6,6	8,4	7,4	7,5
Thái Lan	9.372	9.678	72	-12,8	4,9	26.447	26.902	200	-11,6	6,0	6,2	6,5
Nga	4.659	7.126	53	-53,3	-41,8	16.599	22.935	171	-38,8	-36,8	5,3	9,3
In-đô-nê-xi-a	9.394	7.573	56	75,4	39,3	28.219	21.621	161	39,0	23,6	5,0	4,5
Mỹ	12.729	7.186	54	0,6	4,3	28.792	20.476	153	-4,3	18,0	4,7	4,4
Hồng Công	3	5.000	37	637,5	887,3	9	19.131	143	-1,8	54,0	4,4	3,2
Ấn Độ	5.727	4.297	32	-22,7	21,1	22.098	15.166	113	-4,9	33,1	3,5	2,9
Thị trường khác	34.780	40.770	304	10,6	27,6	98.296	114.990	857	5,4	27,5	26,4	23,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 JPY = 0,0074529 USD

Trong tháng 3/2023, nhập khẩu cá ngừ, mực, trứng cá, bạch tuộc, cá hồi của Nhật Bản tăng về lượng, trong khi nhập khẩu tôm, cá đông lạnh giảm. Tính chung 3 tháng đầu năm 2023, chỉ có nhập khẩu tôm và mực có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong khi các mặt hàng thủy sản khác có lượng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản tháng 3 và 3 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 3/2023			So với tháng 3/2022 (%)		3 tháng năm 2023			So với 3 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	145.678	150.536	1.122	0,1	16,1	420.782	435.139	3.243	-4,3	11
Cá ngừ	51.450	54.890	409	31,9	29,3	149.535	152.414	1.136	16,8	23,9
Tôm	13.791	20.376	152	-7,8	8,7	44.707	62.877	469	-5,3	5,3
Mực	11.805	9.473	71	20,1	44,2	31.375	23.654	176	-0,9	15,7
Trứng cá	10.386	8.772	65	21,8	61,8	26.542	22.880	171	5,1	35,7
Bạch tuộc	7.254	7.760	58	59,7	86,7	16.624	17.081	127	22,3	49,9
Cá Chình	727	7.347	55	17	223,6	1.948	25.383	189	17,2	49,1
Bột cá	18	3.485	26	-97,2	3,9	47	9.270	69	-95,2	25,6
Cua	1.076	2.694	20	-19,4	-49,8	3.845	8.967	67	18,7	-35,5
Cá hồi	2.757	2.413	18	59,2	27,5	8.477	7.888	59	78,9	54
Cá đông lạnh khác	26.817	17.213	128	-12	-6,3	89.750	62.548	466	-12,7	-4,4
Mặt hàng khác	19.598	16.113	120	-42,2	-23,5	47.932	42.178	314	-40,6	-18,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ In-đô-nê-xi-a yêu cầu ngành nội thất tìm kiếm thị trường thay thế tiềm năng để đáp ứng với những thay đổi của các thị trường truyền thống.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- In-đô-nê-xi-a: Bộ trưởng Hợp tác xã; Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) của In-đô-nê-xi-a, đã kêu gọi các doanh nghiệp trong ngành đồ nội thất và thủ công tìm kiếm các thị trường thay thế tiềm năng để đáp ứng với những thay đổi của các thị trường truyền thống.

Theo Bộ trưởng “Trong vòng vài năm tới, In-đô-nê-xi-a phải hướng tới các thị trường thay thế, không chỉ Hoa Kỳ và châu Âu mà còn cả Trung Đông. Điều đó rất quan trọng vì thế giới đang trải qua những thay đổi”.

Các doanh nghiệp trong ngành nội thất đóng một vai trò quan trọng vì phần lớn trong số họ bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME), những doanh nghiệp thu hút một tỷ lệ lớn lực lượng lao động.

Tuy nhiên, sự thay đổi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đã buộc In-đô-nê-xi-a phải tìm kiếm những thị trường mới có nhiều tiềm năng hơn để hỗ trợ sự phát triển của ngành nội thất. Điển hình như thị trường Trung Đông và châu Á đang phát triển rất tốt.

Bộ trưởng cũng nhấn mạnh rằng triển vọng thị trường trong nước có thể được tận dụng, đặc biệt là với nhiệm vụ chi tiêu của chính phủ đang tập trung vào các sản phẩm trong nước.

Các sản phẩm của ngành nội thất In-đô-nê-xi-a thường được xuất khẩu sang châu Âu và Hoa Kỳ, những quốc gia mà hiện tại kinh tế đang đối mặt với nhiều khó khăn.

Dưới sự điều phối của Bộ, điều phối các vấn đề kinh tế, một nhóm đặc nhiệm xuất khẩu đã được thành lập hiện đang khám phá và tìm kiếm các điểm đến xuất khẩu đồ nội thất thay thế các quốc gia đang có nguy cơ suy thoái kinh tế.

Châu Á có tiềm năng lớn, trong đó Ấn Độ, Trung Đông và một số nước châu Á là những thị trường đầy tiềm năng

In-đô-nê-xi-a có lợi thế với các sản phẩm mây và gỗ nguyên khối. Tiềm năng của nước này sẽ tiếp tục được thúc đẩy để có thể được phát triển.

Theo Chủ tịch Hiệp hội Công nghiệp Thủ công và Nội thất Indonesia, suy thoái kinh tế mà châu Âu và Hoa Kỳ đang trải qua đã gây áp lực lên ngành nội thất trong thời gian gần đây.

Hiện tại In-đô-nê-xi-a cũng đang tìm kiếm thị trường mới để đưa ngành nội thất tiếp tục phát triển.

Thị trường nội địa cũng có thể phát triển mạnh, đặc biệt là khi người tiêu dùng bắt buộc phải chi tiêu cho các sản phẩm nội địa. Đây là một tiềm năng lớn.



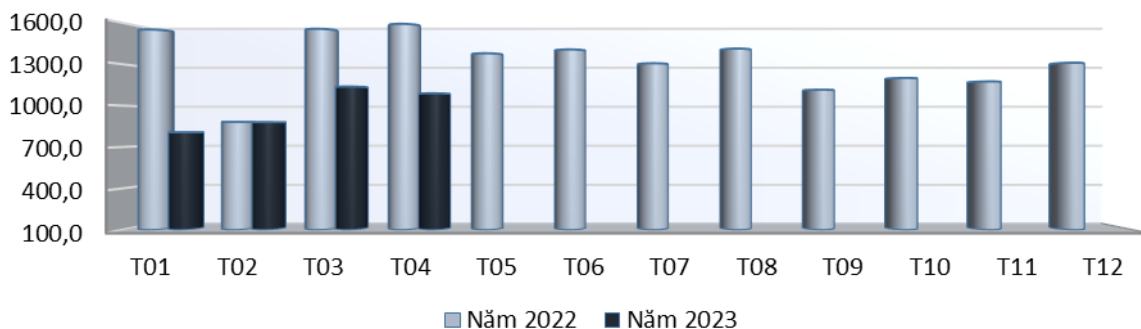
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,09 tỷ USD, giảm 4,3% so với tháng 3/2023 và giảm 32,2% so với tháng 4/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 777 triệu USD, tăng 0,5% so với tháng

3/2023, nhưng giảm 32,8% so với tháng 4/2022.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,9 tỷ USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,6 tỷ USD, giảm 38% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường thế giới vẫn bị tác động nặng nề bởi lạm phát, kinh tế suy giảm khiến nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu giảm. Vì vậy, hầu hết gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới các thị trường chính đều giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2023. Trong đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ nhiều nhất tới Hoa Kỳ, tuy nhiên trị giá xuất khẩu tới thị trường này ghi nhận mức giảm mạnh, đạt 2 tỷ USD, giảm 39,5% so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu tại Hoa Kỳ giảm mạnh do ảnh hưởng của lạm phát đã tác động mạnh tới hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Mặc dù, xuất khẩu gỗ và sản

phẩm gỗ tới Hoa Kỳ suy giảm theo tình hình chung, nhưng Hoa Kỳ vẫn là thị trường quyết định tăng trưởng của ngành gỗ. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục giữ vững thị trường Hoa Kỳ bằng việc cập nhật thông tin, chuyển đổi sản xuất theo xu hướng tiêu dùng của thị trường.

Tiếp theo, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 556,3 triệu USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2022; tới Trung Quốc đạt 481,2 triệu USD, giảm 11%; tới Hàn Quốc đạt 273,5 triệu USD, giảm 23,4%; tới Anh đạt 60,3 triệu USD, giảm 40,1%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	1.088.492	-32,2	3.907.697	-30,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	633.483	-32,2	2.020.393	-39,5	51,7	59,3
Nhật Bản	126.865	-16,8	556.253	1,8	14,2	9,7
Trung Quốc	109.055	-41,7	481.212	-11,0	12,3	9,6
Hàn Quốc	65.954	-39,0	273.524	-23,4	7,0	6,3
Anh	18.599	-35,3	60.332	-40,1	1,5	1,8
Ca-na-đa	18.745	-21,2	60.046	-32,8	1,5	1,6
Ma-lai-xi-a	12.651	-18,6	46.175	-5,3	1,2	0,9
Úc	9.333	-49,0	35.786	-44,3	0,9	1,1

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Pháp	7.258	-38,9	34.909	-30,4	0,9	0,9
Đài Loan	7.286	21,6	23.871	-14,0	0,6	0,5
Thị trường khác	79.262	-34,1	315.195	-32,2	8,1	8,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

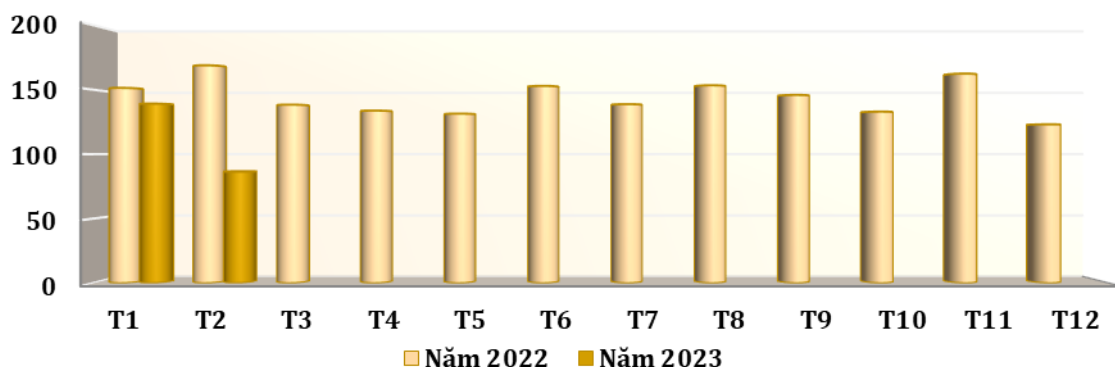


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 2/2023 đạt 86,4 triệu USD, giảm 48,8% so với tháng

2/2022. Trong 2 tháng đầu năm 2023, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 225,5 triệu USD, giảm 29,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc năm 2022 – 2023
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Úc giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất từ các thị trường trong 2 tháng đầu năm 2023, dẫn đầu là thị trường Trung Quốc đạt 152,8 triệu USD, giảm 30,7% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Việt Nam đạt 22,3 triệu USD, giảm 39,6%; Ma-lai-xi-a đạt

13,6 triệu USD, giảm 28,1%; I-ta-li-a đạt 8,7 triệu USD, tăng 32,3%... Lạm phát tăng cao là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ tại Úc giảm mạnh.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 2
và 2 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 2/2023 (nghìn USD)	So với tháng 2/2022 (%)	2 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
Tổng	86.369	-48,8	225.505	-29,6	100,0	100,0
Trung Quốc	56.344	-52,8	152.842	-30,7	67,8	68,9
Việt Nam	8.536	-51,9	22.307	-39,6	9,9	11,5
Ma-lai-xi-a	5.352	-44,2	13.631	-28,1	6,0	5,9
I-ta-li-a	4.046	1,0	8.726	32,3	3,9	2,1
In-đô-nê-xi-a	2.827	-49,0	7.160	-33,0	3,2	3,3
Ấn Độ	1.437	-47,1	3.593	-40,6	1,6	1,9
Ba Lan	976	-37,2	2.442	-12,1	1,1	0,9
Thái Lan	993	-18,0	2.291	-15,1	1,0	0,8
Hoa Kỳ	516	32,6	1.771	41,7	0,8	0,4
Lít-va	360	-39,2	936	0,2	0,4	0,3
Thị trường khác	4.982	-19,7	9.806	-22,6	4,3	4,0

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Úc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023 đều có trị giá giảm. Trong đó, ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là 2 mặt hàng chính Úc nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2023. Trong đó, ghế khung gỗ nhập khẩu chiếm 38,7% và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm 32,7%

tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc. Tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ của Úc từ Việt Nam chỉ chiếm 9,9% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ; trong khi tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ Việt Nam chiếm 11,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn vào Úc.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Úc trong 2 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	2 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 2 tháng năm 2023 (%)
				2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022	
Tổng		225.505	-29,6	100,0	100,0	9,9
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	87.349	-28,9	38,7	38,4	9,9
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	73.783	-33,9	32,7	34,9	11,5
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	44.403	-28,7	19,7	19,5	10,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	11.818	-5,4	5,2	3,9	1,6
940330	Đồ nội thất văn phòng	8.152	-24,7	3,6	3,4	2,0

Nguồn: ITC

Thủ tướng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, đề xuất gói tín dụng 10 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ ngành sản xuất, chế biến lâm sản và thủy sản

Văn phòng Chính phủ đã thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị với Hiệp hội Gỗ và Lâm sản, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu lâm sản và thủy sản.

Theo đó, để đạt mục tiêu xuất khẩu lâm sản đạt 17 tỷ USD, xuất khẩu thủy sản đạt 10 tỷ USD trong năm 2023, Thủ tướng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước điều hành tín dụng chủ động, hiệu quả, phù hợp để cung cấp vốn tín dụng. Tiếp tục có giải pháp giảm mặt bằng lãi suất vay để hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời, hướng tín dụng vào sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên bao gồm thủy sản, lâm sản. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, chế biến thủy sản, gỗ và lâm sản tiếp cận vốn tín dụng để phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo cơ hội thúc đẩy sinh kế cho nông - ngư dân.

Đáng chú ý, Thủ tướng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, đề xuất gói tín dụng 10 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ cho doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến lâm sản và thủy sản trong tháng 5/2023.

Bên cạnh đó, Thủ tướng yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố tích cực, chủ động, linh hoạt, sáng tạo hơn nữa trong chỉ đạo điều hành; tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo môi trường, kết hợp khoa học công nghệ trong phòng chống dịch bệnh hiệu quả trong nuôi

trồng thủy sản; quản lý tốt nguyên liệu vật tư đầu vào. Xây dựng các vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh; triển khai chương trình quốc gia giám sát dư lượng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản.

Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả quản lý rừng bền vững gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc gia, nâng cao vị thế, thương hiệu chứng chỉ rừng quốc gia, từng bước đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu gỗ có chất lượng, có chứng chỉ cho chế biến gỗ, lâm sản xuất khẩu và cấp chứng chỉ carbon.

Về phía các Hiệp hội, chủ trì, phối hợp cùng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan triển khai đề án xây dựng thương hiệu cho ba sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam là tôm, cá tra, cá ngừ và các sản phẩm quan trọng khác. Thúc đẩy chuyển đổi số, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất kinh doanh để giảm giá thành sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh và bảo vệ môi trường.

Cần làm tốt hơn nữa mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nội bộ Hiệp hội và các Hiệp hội khác. Tiếp tục trao đổi thông tin, giúp cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt và có các giải pháp kịp thời, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản, lâm sản...

Cảnh báo giả mạo giấy chứng nhận xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc

Văn phòng Thông báo và điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (Văn phòng SPS Việt Nam) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có công văn gửi các Cục, Vụ, các Hiệp hội, ngành hàng và doanh nghiệp liên quan thông tin về “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu nông sản thực phẩm của Tổng cục Hải quan Trung Quốc - Certificate of GACC”.

Công văn nêu rõ, trưa ngày 5/5, trên mạng xã hội lan truyền hình ảnh “Giấy chứng nhận

đăng ký của Tổng cục Hải quan Trung Quốc - Certificate of GACC Registration” kèm mã QR có link đến địa chỉ www.aqsiq.net (hình ảnh kèm theo) có nội dung chứng nhận mã số đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, thực phẩm vào Trung Quốc.

Tuy nhiên, Văn phòng SPS Việt Nam chưa nhận được thông báo của GACC về biểu mẫu “Giấy chứng nhận đăng ký của Tổng cục Hải quan Trung Quốc - Certificate of GACC Registration” kèm mã QR có link đến địa chỉ www.aqsiq.net.



Về kết quả đăng ký doanh nghiệp sản xuất, chế biến và bảo quản xuất khẩu nông sản thực phẩm vào Trung Quốc thực hiện theo Quy định 248, sau khi được Tổng cục Hải quan Trung Quốc phê duyệt sẽ công bố chính thức.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, chế biến và bảo quản nước ngoài xuất khẩu thực phẩm vào Trung Quốc đăng ký trên hệ thống <https://app.singlewindow.cn/> (bao gồm đăng ký trực tiếp hoặc thông qua giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền), kết quả đăng ký được công bố tại website: <https://ciferquery.singlewindow.cn/>

và văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với mã số được cơ quan có thẩm quyền giới thiệu.

Đối với doanh nghiệp đăng ký các sản phẩm thuộc thẩm quyền phê duyệt của Vụ kiểm dịch động thực vật, GACC, kết quả đăng ký được công bố tại website: <http://dzs.customs.gov.cn/> và văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Đối với doanh nghiệp thương mại, kết quả đăng ký được công bố tại website: <http://ire.customs.gov.cn>.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.